CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1029/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 08 năm 2023 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

NGÀNH ĐÀO TẠO: **KINH TẾ QUỐC TẾ**

MÃ SỐ: **72310106**

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **ĐẠI HỌC**

CHUYÊN NGÀNH: **KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CHẤT LƯỢNG CAO GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH**

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.1 Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

  Tên tiếng Việt: Kinh tế quốc tế

  Tên tiếng Anh: International Economics

- Mã số ngành đào tạo: 7310106
- Chuyên ngành: **Kinh tế đối ngoại chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh**
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

  Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh tế quốc tế

  Tiếng Anh: Bachelor in International Economics

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:

  Viện Đào tạo quốc tế, Học viện Chính sách và Phát triển

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh đào tạo cử nhân có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản lý và kinh tế học hiện đại; kiến thức chuyên môn về kinh tế quốc tế; có phẩm chất chính trị và trách nhiệm xã hội, đạo đức và sức khỏe tốt; có khả năng tư duy độc lập và năng lực tự tìm tòi, bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc; có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, trong môi trường trong nước và quốc tế; tiếp thu và sáng tạo, không ngừng học hỏi và phát triển trong môi trường kinh tế hội nhập toàn cầu có tính cạnh tranh cao, có thể đáp ứng các nhu cầu nghề nghiệp đa dạng trong các loại hình tổ chức kinh tế – xã hội đa dạng trong tương lai.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo cử nhân đại học ngành Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh bao gồm:

MT 1: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, chính sách công, pháp luật và Nhà nước cũng như khả năng phân tích, đánh giá và nhìn nhận các vấn đề cơ bản đó trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

MT 2: Trang bị cho người học kiến thức nền tảng cơ bản và các kiến thức chuyên môn về kinh tế thế giới, các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, thấy được vai trò và tầm quan trọng của các chủ thể này trong bối cảnh kinh tế quốc tế hiện nay;

MT 3: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên môn sâu về tác động qua lại lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; phân tích cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, thị trường quốc tế, tài chính quốc tế, luật kinh tế quốc tế và những chính sách định hướng cho các quan hệ đó; nghiên cứu các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia, cung cấp các kĩ năng và kiến thức cần thiết để làm việc trong các lĩnh vực kinh tế đối ngoại tư nhân và nhà nước.

MT 4: Trang bị các công cụ Toán học, Thống kê kinh tế, phương pháp luận để người học có thể hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng; trang bị các nghiệp vụ cơ bản để thực hiện các hoạt động kinh tế đối ngoại; rèn luyện các kỹ năng mềm để người học để tăng khả năng thích ứng với các vị trí công việc trong tương lai; có khả năng giao tiếp, trao đổi chuyên môn bằng tiếng Anh với các đồng nghiệp, đối tác; rèn luyện đức tính tự giác, kiên trì,năng lực tự học để đáp ứng nhu cầu và mục tiêu học tập các chương trình sau đại học bao gồm thạc sĩ, nghiên cứu sinh và tiến sĩ.

MT 5: Cử nhân ngành Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích, hoạch định chính sách và hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước, khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.

MT 6: Cử nhân Kinh tế quốc tế, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần chủ động sáng tạo, nhiệt tình, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hợp tác trong thực hiện và tự chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ được giao; có phẩm chất chính trị; tuân thủ pháp luật của Nhà nước.

Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh khi tốt nghiệp đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ và Tin học theo

công bố chung về chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển cho hệ chất lượng cao và có thể đảm nhiệm nhiều vị trí công việc khác nhau:

– *Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế quốc tế:* Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương; có hiểu biết về cơ sở pháp luật và pháp lý của các bộ ngành chính phủ , có thể đảm nhận các công việc cụ thể: phân tích thực trạng, đánh giá tác động của các hoạt động đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, chính sách kinh tế đối ngoại…;

– *Nhóm 2 - Cán bộ dự án:* Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức quốc tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế đối ngoại; các dự án liên quan hiệp định thương mại tự do trong khu vực và quốc tế.

– *Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên:* Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế quốc tế; nghiên cứu, tư vấn về đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, tài chính quốc tế…; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

– *Nhóm 4 - Nhân viên trong khu vực doanh nghiệp*: Có khả năng làm việc tại bộ phận kinh doanh xuất nhập khẩu, logistics, quản lý chuỗi cung ứng, đối ngoại, marketing… của các doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác nước ngoài, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các khu công nghiệp. Có năng lực làm việc trong môi trường quốc tế đa văn hóa.

1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

– Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

– Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

– Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

– Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế quốc tế - Kinh tế đối ngoại với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

– Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực Kinh tế quốc tế - Kinh tế đối ngoại.

2. Chuẩn đầu ra

A/ Chuẩn về kiến thức

A.1. CĐR chung của Học viện

CĐR 1: Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác-Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn

CĐR 2: Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

CĐR 3: Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và kinh doanh quốc tế, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

CĐR 4: Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách.

CĐR 5: Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

A.2. CĐR chung ngành

CĐR 6: Nắm vững những kiến thức chuyên môn sâu về thương mại quốc tế bao gồm các lý thuyết về trao đổi quốc tế về hàng hóa, lý thuyết về lợi thế so sánh, các nguyên tắc, công cụ, các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực thương mại quốc tế. Đánh giá, phân tích được và vận dụng được kiến thức này vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn về lĩnh vực thương mại quốc tế ở cấp độ quốc gia và doanh nghiệp;

CĐR 7: Nắm vững những kiến thức chuyên môn sâu về đầu tư quốc tế bao gồm các lý thuyết về dịch chuyển đầu tư quốc tế, các nguyên tắc, công cụ của đầu tư trực tiếp, gián tiếp nước ngoài. Đánh giá, phân tích được và vận dụng được kiến thức này vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn về lĩnh vực đầu tư quốc tế ở cấp độ quốc gia và doanh nghiệp;

CĐR 8: Hiểu và có kiến thức chuyên môn sâu về thị trường quốc tế; có khả năng vận dụng các kiến thức marketing quốc tế vào giải quyết các vấn đề kinh doanh quốc tế;

CĐR 9: Nắm vững và có kiến thức chuyên môn về tài chính quốc tế quốc tế, các vấn đề tỷ giá, ngoại hối; có thể vận dụng các kiến thức này vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn;

A.3. CĐR riêng của chuyên ngành

CĐR 10: Có kiến thức chuyên môn sâu về luật kinh tế và kinh doanh quốc tế, về đàm phán kinh tế quốc tế, đánh giá và phân tích, ứng dụng được các kiến thức này vào hỗ trợ, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn;

CĐR 11: Hiểu và có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích chính sách kinh tế đối ngoại, kinh tế quốc tế;

CĐR 12: Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình hoạch định chính sách kinh tế, kinh tế quốc tế;

CĐR 13: Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế đối ngoại để tham gia vào quá trình hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước, khu vực, các tổ chức quốc tế.

B/ Chuẩn về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

CĐR 14: Khả năng làm việc trong các ngành nghề khác nhau trong lĩnh vực kinh tế quốc tế;

CĐR 15: Sẵn sàng thích ứng khi thay đổi vị trí công tác hoặc công việc hay môi trường làm việc ở cả trong nước và quốc tế;

b. Kỹ năng mềm

CĐR 16: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, điều hành… đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo;

CĐR 17: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ thành thạo trong giao tiếp và trao đổi chuyên môn với đồng nghiệp, đối tác ở môi trường trong nước và quốc tế;

CĐR 18: Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) trong kinh tế và kinh doanh.

C/ Chuẩn năng lực tự chủ & trách nhiệm nghề nghiệp

CĐR 19: Có phẩm chất chính trị; sức khoẻ tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp;

CĐR 20: Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

3. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT

Ký hiệu CĐR	CĐR của CTĐT	Mục tiêu CTĐT					
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
CĐR1	Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn	X	X				
CĐR2	Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh	X	X	X		X	
CĐR3	Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu		X	X	X	X	
CĐR4	Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách	X	X	X		X	
CĐR5	Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới		X		X	X	X
CĐR6	Nắm vững những kiến thức chuyên môn sâu về thương mại quốc tế bao gồm các lý thuyết về trao đổi quốc tế về hàng hóa, lý thuyết về lợi thế so sánh, các nguyên tắc, công cụ, các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực thương mại quốc tế. Đánh giá, phân tích được và vận dụng được kiến thức này vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn về lĩnh vực thương mại quốc tế ở cấp độ quốc gia và doanh nghiệp		X	X	X	X	X
CĐR7	Nắm vững những kiến thức chuyên môn sâu về đầu tư quốc tế bao gồm các lý thuyết về dịch chuyển đầu tư quốc tế, các nguyên tắc, công cụ của đầu tư trực tiếp, gián tiếp nước ngoài. Đánh giá, phân tích được và vận dụng được kiến thức này vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn về lĩnh vực đầu tư quốc tế ở cấp độ quốc gia và doanh nghiệp		X	X	X	X	
CĐR8	Hiểu và có kiến thức chuyên môn sâu về thị trường quốc tế; có khả năng vận dụng các kiến thức marketing quốc tế vào giải quyết các vấn đề kinh doanh quốc tế		X	X		X	
CĐR9	Nắm vững và có kiến thức chuyên môn về tài chính quốc tế quốc tế, các vấn đề tỷ giá, ngoại hối; có thể vận dụng các kiến thức này vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn		X	X	X	X	
CĐR10	Có kiến thức chuyên môn sâu về luật kinh tế và kinh doanh quốc tế, về đàm phán kinh tế quốc tế, đánh giá và phân tích, ứng dụng được các kiến thức này vào hỗ trợ, giải quyết các		X	X		X	X

	vấn đề nảy sinh trong thực tiễn						
CĐR11	Hiểu và có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình phân tích chính sách kinh tế đối ngoại, kinh tế quốc tế		X	X		X	
CĐR12	Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế quốc tế để tham gia vào quá trình hoạch định chính sách kinh tế, kinh tế quốc tế		X	X		X	X
CĐR13	Có khả năng vận dụng các kiến thức về kinh tế đối ngoại để tham gia vào quá trình hoạt động quản lý liên quan đến lĩnh vực quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia với các nước, khu vực, các tổ chức quốc tế.		X	X		X	
CĐR14	Khả năng làm việc trong các ngành nghề khác nhau trong lĩnh vực kinh tế quốc tế			X	X	X	X
CĐR15	Sẵn sàng thích ứng khi thay đổi vị trí công tác hoặc công việc hay môi trường làm việc ở cả trong nước và quốc tế			X	X	X	X
CĐR16	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, điều hành… đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo	X				X	X
CĐR17	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ thành thạo trong giao tiếp và trao đổi chuyên môn với đồng nghiệp, đối tác ở môi trường trong nước và quốc tế		X	X	X		X
CĐR18	Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) trong kinh tế và kinh doanh				X		X
CĐR 19	Có phẩm chất chính trị; sức khoẻ tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp	X			X		X
CĐR 20	Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể	X			X		X

Ghi chú: Đánh dấu "X" thể hiện sự liên kết giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT.

4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Môn học	Học phần	Ngôn ngữ	Khối lượng kiến thức *(tín chỉ)*	Chuẩn đầu ra																			
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC&QP)				**56**																				
1	THNL01	Triết học Mác-Lênin	TV	3	2	2	2	2	2															
2	THNL02	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	TV	2	2	2	2	2	2								x	x	x					
3	THĐL04	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TV	2	2	2	2	2	2															
4	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TV	2	2	2	2	2	2															
5	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TV	2			2		2								x	x	x					
6	TOCC03	Toán cao cấp 1	TV	3	2	2	2	2	2															
7	TOCC02	Toán cao cấp 2	TV	2			2	2									x	x	x					
8	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TV	3			2	2									x	x	x					
9	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	TV	2	2		2										x				x	x	x	x
10	TOĐC06	Tin học đại cương	TV	3													x	x						
11	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	TV	8																			x	
12	GDTC08	Giáo dục thể chất 1	TV	2														x	x		x			
13	GDTC06	Giáo dục thể chất 2	TV	2														x	x		x			
14	GDTC07	Giáo dục thể chất 3	TV	2														x	x		x			
15	NNIL1.1	Tiếng Anh IELTS 1.1	TA	6														x	x		x			
16	NNIL1.2	Tiếng Anh IELTS 1.2	TA	6																	x			
17	NNIL1.3	Tiếng Anh IELTS 1.3	TA	6																	x			
18	NNIL1.4	Tiếng Anh IELTS 1.4	TA	6																	x			
19	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	TA	3			2	2	2											x	x		x	x
20	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	TA	3			2	2	2											x	x		x	x
	2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**82**																				
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành			***36***																				
	2.1.1. Cở sở ngành bắt buộc			*30*																				
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	TV/TA	2	2		2											x	x				x	x
2	QHĐL07	Địa lý Kinh tế	TV	3			2		2		3								x			x	x	

STT	Môn học	Học phần	Ngôn ngữ	Khối lượng kiến thức *(tín chỉ)*	Chuẩn đầu ra																			
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	TOKT05	Kinh tế lượng	TV	3			2		2		3	3					x	x						
4	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	TA	3			2	2	2										x	x			x	
5	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	TA	3		2		2	2				3				x		x	x				x
6	CLCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	TA	3			2	2											x	x			x	
7	CLCMR24	Marketing căn bản	TA	3				2	2			3							x	x			x	
8	CLCKT21	Nguyên lý kế toán	TA	3			5	2									x	x	x	x		x	x	
9	LUQT03	Pháp luật kinh tế	TV	4	2	2		2												x	x		x	x
10	CLCTC18	Tài chính doanh nghiệp	TA	3					2	3	3							x	x					
	2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn			*6*																				
1	CLCDT19	Nguyên lý đầu tư	TA	3													x	x	x	x	x		x	x
2	CLCCL06	Quản trị chiến lược	TA	3			2	2		3		3						x	x	x	x			x
3	CLCHO10	Quản trị học	TA	3			2	2		3														
4	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	TA/TV	3			2		2			3												
5	CLCHV12	Giới thiệu về hành vi tổ chức	TA/TV	2					2			3						x	x	x				x
6	CLCQH15	Quan hệ công chúng	TA/TV	3					2	3		5						x	x	x				x
7	CLCTT11	Nguyên lý hệ thống thông tin	TV	3		2											x	x	x		x		x	
	2.2. Kiến thức ngành			***18***																				
	2.2.1. Ngành bắt buộc			*12*																				
1	CLCTM04	Thương mại quốc tế	TA	3				2	2	3							x			x	x			x
2	CLCTT05	Thanh toán quốc tế	TA	3		2			2				3					x	x	x			x	x
3	CLCKD17	Giới thiệu về Kinh doanh	TA	3		2												x	x	x			x	x
4	CLCDT09	Đầu tư quốc tế	TA	3		2		2	2		3	3					x							
	2.2.2. Ngành tự chọn			*6*																				
1	QTNL03	Quản trị nhân lực	TA	3	2		2	2											x	x			x	x
2	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	TA	3				2	2	3	3	3	3				x	x	x	x			x	x
3	LUKT33	Luật kinh doanh và thương mại quốc tế	TV	3	2	2		2										x		x	x		x	x
4	CLCCU07	Quản trị chuỗi cung ứng	TA	3						3	3						x	x		x	x	x		x

STT	Môn học	Học phần	Ngôn ngữ	Khối lượng kiến thức *(tín chỉ)*	Chuẩn đầu ra																			
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	CLCKH13	Phân tích và Dự báo Kinh tế vĩ mô	TA/TV	3					2										x	x		x	x	x
	2.3. Kiến thức chuyên ngành			***18***																				
	2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc			*12*																				
1	CLCLV14	Logistic và vận tải quốc tế	TA	3										4				x	x	x	x		x	x
2	CLCKT20	Kế toán tài chính	TA	3				2	2						4		x	x	x	x	x		x	x
2	CLCMR01	Marketing quốc tế	TA	3					2									x	x	x				x
3	CLCTC22	Tài chính quốc tế	TV	3		2	2	2	2									x	x	x	x			x
	2.3.2.Chuyên ngành tự chọn			*6*																				
1	CLCDP08	Đàm phán	TA/TV	3			2										x	x	x	x			x	x
2	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	TV	3		2		2										x						x
3	KTKD15	Thương mại điện tử và Kinh tế số	TV	3			2	2	2											x				x
4	CLCKT13	Kế toán quốc tế	TA	3			2												x				x	
5	CLCTH16	Thuế và hệ thống thuế	TA	3		2		2	2					4	4	4		x	x	x	x		x	x
	2.4. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp			***10***																				
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	TV/TA	4														x	x	x	x	x	x	x
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	TV/TA	6	2	2	2	2	2	3	3	3	3	5	5	5	x					x		x
3	CLCTN02	Quản trị tài chính quốc tế	TA	3						3	3		3					x		x	x			x
4	CLCTN03	Quản trị Marketing quốc tế	TA	3								3							x	x	x			x
TỔNG SỐ (Không bao gồm GDTC & GDQP)				**138**																				

Ghi chú:

Các mức độ của thang Bloom

(1) Nhớ (2) Hiểu (3) Vận dụng (4) Phân tích (5) Đánh giá (6) Sáng tạo

(*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

TV – Tiếng Việt; TA – Tiếng Anh; TC - tín chỉ

5. Thời gian đào tạo: 4 năm.

6. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 138 tín chỉ.

7. Đối tượng tuyển sinh:

Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy.

8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo.

9. Thang điểm:

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ.

10. Cấu trúc kiến thức của Chương trình đào tạo

1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)	**56 tín chỉ** (chiếm 40,5%)
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**82 tín chỉ** (chiếm 59,4%)
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	***36 tín chỉ*** (chiếm 26,1%)
- Bắt buộc	30 tín chỉ (chiếm 21,7%)
- Lựa chọn	06 tín chỉ (chiếm 4,4%)
2.2. Kiến thức ngành	***18 tín chỉ*** (chiếm 13%)
- Bắt buộc	12 tín chỉ (chiếm 8,7%)
- Lựa chọn:	06 tín chỉ (chiếm 4,3%)
2.3. Kiến thức chuyên ngành	***18 tín chỉ*** (chiếm 13%)
- Bắt buộc	12 tín chỉ (chiếm 8,8%)
- Lựa chọn	06 tín chỉ (chiếm 4,2%)
2.4. Thực tập và Tốt nghiệp	***10 tín chỉ*** (chiếm 7,3%)
Tổng số tín chỉ	**138 tín chỉ**

11. Nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số TC	Học kỳ	Điều kiện tiên quyết
1. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**70**		
1	THML04	Triết học Mác-Lênin	3	1	
2	THKT05	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	
3	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	
4	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	4	
5	THĐL04	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	4	
6	TOCC03	Toán cao cấp 1	3	1	
7	TOCC02	Toán cao cấp 2	3	2	TOCC03
8	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3	TOCC03, TOCC02
9	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	5	

10	TOĐC06	Tin học đại cương	3	2	
11	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	8	4	
12	GDTC08	Giáo dục thể chất 1	2	1	
13	GDTC06	Giáo dục thể chất 2	2	2	GDTC08
14	GDTC07	Giáo dục thể chất 3	2	3	GDTC08, GDTC06
15	NNIL1.1	Tiếng Anh IELTS 1.1	6	1	
16	NNIL1.2	Tiếng Anh IELTS 1.2	6	2	NNIL1.1
17	NNIL1.3	Tiếng Anh IELTS 1.3	6	2	NNIL1.1, NNIL1.2
18	NNIL1.4	Tiếng Anh IELTS 1.4	6	3	NNIL1.1, NNIL1.2, NNIL1.3
19	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	3	
20	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	4	
2. CƠ SỞ NGÀNH BẮT BUỘC			**30**		
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6	
2	QHĐL07	Địa lý Kinh tế	3	4	
3	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4	TOLT07
4	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	5	KHMI01
5	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	6	KHMA02
6	CLCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	5	KHMA02
7	CLCMR24	Marketing căn bản	3	4	
8	CLCKT21	Nguyên lý kế toán	3	3	
9	LUQT03	Pháp luật kinh tế	4	2	
10	CLCTC18	Tài chính doanh nghiệp	3	5	CLCKT21
3. CƠ SỞ NGÀNH LỰA CHỌN			**6**		
1	CLCDT19	Nguyên lý đầu tư	3	6	CLCTC18
2	CLCCL06	Quản trị chiến lược	3	6	
3	CLCHO10	Quản trị học	3	5	
4	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6	CLCTC18
5	CLCHV12	Giới thiệu về hành vi tổ chức	3	4	
6	CLCQH15	Quan hệ công chúng	3	4	
7	CLCTT11	Nguyên lý hệ thống thông tin	3	4	
4. NGÀNH BẮT BUỘC			**12**		
1	CLCTM04	Thương mại quốc tế	3	6	KHMI01, KHMA02
2	CLCTT05	Thanh toán quốc tế	3	6	
3	CLCKD17	Giới thiệu về Kinh doanh	3	3	
4	CLCDT09	Đầu tư quốc tế	3	7	
5. NGÀNH LỰA CHỌN			**6**		
1	QTNL03	Quản trị nhân lực	3	7	

2	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3	6	KHMI01, KHMA02
3	LUKT33	Luật kinh doanh và thương mại quốc tế	3	6	LUQT03
4	CLCCU07	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7	
5	CLCKH13	Phân tích và Dự báo Kinh tế vĩ mô	3	6	
6. CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC			**12**		
1	CLCLV14	Logistic và vận tải quốc tế	3	7	
2	CLCKT20	Kế toán tài chính	3	4	CLCKT21
3	CLCMR01	Marketing quốc tế	3	5	CLCMR24
4	CLCTC22	Tài chính quốc tế	3	7	KHMA02, CLCTT23
7. CHUYÊN NGÀNH LỰA CHỌN			**6**		
1	CLCDP08	Đàm phán	3	7	
2	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	7	
3	KTKD15	Thương mại điện tử và Kinh tế số	3	5	
4	CLCKT13	Kế toán quốc tế	3	6	CLCKT20
5	CLCTH16	Thuế và hệ thống thuế	3	7	CLCKT20
8. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP			**10**		
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8	
2	KLTN01	Khóa luận tốt nghiệp	6	8	
3	CLCTN02	Quản trị tài chính quốc tế	3	8	CLCTC22, CLCTC18
4	CLCTN03	Quản trị Marketing quốc tế	3	8	CLCMR01, CLCMR24
TỔNG (Không bao gồm GDTC & GDQP)			**138**		

Ghi chú: (*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo; TC- tín chỉ.